TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 294/2024/HNGĐ-ST
Ngày 11-7-2024
V/v Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Xuân Minh

Ông Văn Công Trọn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 367/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2024 về việc "Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 288/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Diễm M, sinh năm 2000; địa chỉ: Ấp H, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Phan Đức V, sinh năm 1998; địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 6 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Diễm M trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh V sống chung năm 2024, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức hôn lễ, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K. Hiện tại vợ chồng chị đã ly thân nhau. Xét thấy cuộc sống chung không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra và không hàn gắn được nên chị yêu cầu ly hôn với anh V.

Về con chung: Chị xác định chị và anh V không có con chung.

Về tài sản chung: Chị xác định tài sản chung của anh chị bao gồm số vàng cho trong ngày cưới mà hiện chị đang giữ, bao gồm: 01 đôi bông tai; 01 cặp nhẫn cưới 1,7 chỉ vàng 18K, nhẫn cưới hiện mỗi bên giữ 01 chiếc; 01 nhẫn, 01 dây chuyền, 01 lắc đeo tay tổng trọng lượng 7 chỉ vàng 24K.

Chị đồng ý chia đôi giá trị với anh V về tài sản chung này. Giá trị tài sản mà chung mà chị đang giữ là 60.000.000 đồng, chị yêu cầu nhận vàng và giao lại cho anh V về giá trị tài sản chung là 30.000.000 đồng.

Ngoài tài sản chung nêu trên anh chị không có tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình, riêng đối với một chiếc nhẫn cưới anh V đang giữ chị thống nhất giao nhẫn trên cho anh V, chị không yêu cầu anh V giao trả lại. Đối với án phí ly hôn, chị M tự nguyện chịu toàn bộ.

Theo biên bản hòa giải ngày 28 tháng 6 năm 2024 và tại phiên tòa, bị đơn anh Phan Đức V trình bày:

Về hôn nhân: Anh thống nhất lời trình bày của chị về thời gian chung sống, thời gian kết hôn, hôn nhân do anh tự nguyện lựa chọn. Quá trình giải quyết vụ án, anh không đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa, anh đồng ý ly hôn với chị M.

Về con chung: Anh xác định anh và chị M không có con chung.

Về tài sản chung: Anh xác định tài sản chung đúng như nguyên đơn trình bày, thống nhất giá trị tài sản chung là 60.000.000 đồng, anh đồng ý nhận giá trị là 30.000.000 đồng, chị M nhận hiện vật, đối với nhẫn cưới anh đang giữ anh yêu cầu tiếp tục tục giữ và thuộc quyền sở hữu của anh.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Diễm M khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh Phan Đức V, yêu cầu chia tài sản chung. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Phan Đức V có nơi trú tại ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh V tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau vào ngày 02/4/2024 đúng theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh chị được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Chị M yêu cầu được ly hôn và anh V đồng ý ly hôn. Xét thấy các đương sự thuận tình ly hôn nên áp dụng Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn của chị M và anh V.

[3] Về con chung: Anh chị xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị M và anh V thống nhất xác định tài sản chung gồm có: 01 đôi bông tai; 01 cập nhẫn cưới 1,7 chỉ vàng 18K, nhẫn cưới hiện mỗi bên giữ 01 chiếc; 01 nhẫn, 01 dây chuyền, 01 lắc đeo tay tổng trọng lượng 07 chỉ vàng 24K. Anh chị thống nhất xác định giá trị tài sản chung là 60.000.000 đồng, thống nhất chị M nhận tài sản và giao lại cho anh V ½ giá trị là 30.000.000 đồng, riêng đối với chiếc nhẫn cưới anh V đang quản lý thống nhất thuộc quyền sở hữu của anh V; đây là ý chí tự nguyện thoả thuận của hai bên nên áp dụng khoản 1 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự. Chị M và anh V thống nhất không còn tài sản chung nào khác nên không xét.

[5] Về nợ chung: Anh chị xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí*:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, án phí ly hôn là 300.000 đồng nhưng chị M tự nguyện chịu toàn bộ nên ghi nhận sự tự nguyện của chị M. Ngoài ra chị M còn phải chịu 5% x 30.000.000 đồng = 1.500.000 đồng án phí đối với phần tài sản được chia. Anh V phải chịu án phí 5% x 30.000.000 đồng = 1.500.000 đồng án phí đối với phần tài sản được chia.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 235, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, khoản 1 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Diễm M và anh Phan Đức V.

2. Về tài sản chung: Chia giao cho chị Lê Diễm M sở hữu 01 (một) đôi bông tai; 01 (một) cập nhẫn cưới 1,7 (một phảy bảy) chỉ vàng 18K, 01 (một) chiếc nhẫn cưới; 01 (một) bộ trang sức gồm 01 (một) nhẫn, 01 (một) dây chuyền, 01 (một) lắc đeo tay tổng trọng lượng 07 (bảy) chỉ vàng 24K. Hiện chị M đang giữ số vàng này.

Chia giao cho anh Phan Đức V 01 (một) chiếc nhẫn cưới. Hiện anh V đang giữ.

Buộc chị Lê Diễm M thanh toán lại cho anh Phan Đức V 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng giá trị tài sản được chia.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Lê Diễm M tự nguyện chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn và phải chịu 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng án phí phân chia tài sản nhưng được khấu trừ vào 1.051.000 (một triệu không trăm năm mươi mốt nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0005124, 0005125 ngày 11 tháng 6 năm 2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau. Chị Lê Diễm M còn phải nộp tiếp 749.000 (bảy trăm bốn mươi chín nghìn) đồng.

Anh Phan Đức V phải nộp 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng án phí phân chia tài sản.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Phòng NV-KT và THA TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện TVT;
- Chi cục THADS huyện TVT;
- UBND xã Khánh Bình Tây Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

Nguyễn Văn Hợp